

GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG “UỐNG NƯỚC NHỚ NGUỒN” VIỆT NAM TRONG HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC HIỆN NAY

PGS.TS.Vũ Văn Thuấn

Viện Hồ Chí Minh, Học viện CT - HC Quốc gia Hồ Chí Minh.

Hội nhập và phát triển mang trong chúng mỗi quan hệ nhân quả chuyên tiếp. Hội nhập để phát triển và trong phát triển có hội nhập. Mỗi quan hệ nhân nhân - quả quả - nhân nhân..., cứ như vậy, hội nhập và phát triển là quy luật chung trong sự vận động tiến lên mãi của mỗi quốc gia dân tộc, của mỗi con người và cả loài người. Vấn đề quan trọng là hội nhập và phát triển như thế nào? Giải quyết vấn đề này phụ thuộc nhiều vào ý nguyện của dân chúng và chính sách của mỗi quốc gia ở mỗi hoàn cảnh lịch sử nhất định. Đối với Việt Nam hiện nay, mong muốn hội nhập, tích cực hội nhập, chủ động hội nhập để phát triển nhưng không muốn “hoà tan”; phấn đấu phát triển đất nước, nhưng không muốn “tự đánh mất mình”; luôn tự hào về sự lớn mạnh của mình chứ không muốn “Bốn nghìn năm ta lại là ta”... Hy vọng bài viết nhỏ này có thể đóng góp chút ít gì đó vào việc thực hiện những mục tiêu có vẻ “khiêm tốn” ấy.

Trước đây, quan niệm tương đối phổ biến cho rằng các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, xuất hiện muộn màng, trì trệ và chậm tiến. Nhưng sự thật lịch sử đã bác bỏ quan điểm kỳ thị lỗi thời ấy.

Vào thời cách đây hàng chục vạn năm, con người đã sinh sôi ở nhiều nơi trên đất Việt Nam và Đông Nam Á. Những hoá thạch người vượn ở Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn), ở Thẩm Ôm (Nghệ An - Hà Tĩnh) và những di tích sơ kỳ đá cũ ở núi Đọ - Thanh Hoá, ở Hang Gòn - Dầu Giây (Xuân Lộc) ở lưu vực sông Đồng, Lai... đã chứng minh rõ điều này. Như vậy “Việt Nam trong bối cảnh chung của cả khu vực Đông Nam Á, nằm trong khu vực quê hương của loài người”¹.

Để khắc phục điều kiện tự nhiên, người Việt cổ luôn cải tiến công cụ sản xuất từ những cành cây, hòn đá có sẵn (đá cũ) tiến tới việc chế tác đá (đá mới) chuyên dần tới chế tạo công cụ bằng đồng và bằng sắt. Nhờ đó mà sản xuất cũng phát triển theo từ hái lượm, săn bắn đến trồng trọt, chăn nuôi... Cách đây khoảng từ 6 đến 5 nghìn năm trước công nguyên, cư dân Việt Nam đã tiến từ nông nghiệp sơ khai lên nền nông nghiệp lúa nước. Việt Nam lại được ghi nhận là một trung tâm phát sinh nông nghiệp sớm của loài người. Cùng với đà kinh tế phát triển, các mặt về văn hoá xã hội cũng chuyển biến theo. Đó là quá trình

¹ Lịch sử Việt Nam, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội 1985, Tập 1, tr 160.

liên kết thị tộc thành bộ lạc (bộ tộc) và chuyển từ công xã thị tộc (công xã nguyên thủy) thành công xã nông thôn, quá trình liên minh các bộ tộc thành quốc gia dân tộc với cơ cấu nhà nước sơ khai. Đó cũng là quá trình tác động và dung hợp nhiều nền văn hoá địa phương của các bộ tộc khác nhau, cũng như văn hoá bản địa với văn hoá ngoại lai (chủ yếu là với văn hoá Hán tộc) thành một nền văn hoá chung thống nhất trong tính đa dạng mà văn hoá bản địa là nền tảng, là mẫu số chung trong việc dung hợp với văn hoá ngoại lai. Đó cũng là quá trình hình thành cư dân Việt cổ và tiếng Việt cổ, xã hội Việt cổ với kết cấu Nhà - Làng - Nước mang sắc thái riêng trong cơ cấu xã hội cổ truyền Việt Nam. Những thành tựu văn hoá tiền sử ấy là những bước chuẩn bị điều kiện tiền đề đưa lịch sử Việt Nam tiến lên thời đại dựng nước và giữ nước thời Hùng Vương - An Dương Vương² (khoảng từ 2879 - 179 trước công nguyên), đánh dấu bước phát triển về mọi mặt trong tiến trình lịch sử dân tộc, “đặt cơ sở vững chắc cho toàn bộ sự tồn tại và phát triển của quốc gia dân tộc sau đó”³.

Từ năm 179 trước CN đến 931 sau CN, nước ta chịu sự đô hộ tàn độc của các triều đại Trung Quốc với âm mưu sáp nhập nước ta vào Trung Quốc bằng chính sách Hán hoá khá toàn diện. Được nuôi dưỡng lòng tự hào, tự tôn dân tộc với ý chí quyết tâm giữ nước của thời đại Hùng - Thục trong suốt 1110 năm, người Việt Nam dưới sự lãnh đạo của các vị anh hùng dân tộc đã nhiều lần nổi dậy khởi nghĩa đánh đuổi xâm lược. Đã có nhiều cuộc khởi nghĩa giành lại quyền độc lập dân tộc trong một thời gian ngắn như: Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40 - 43), Lí Bí còn gọi là Lí Bôn - Lí Nam Đế (542 - 548), Triệu Quang Phục - Triệu Việt Vương (549 - 571), Lý Phật Tử (571 - 602), Mai Thúc Loan - Mai Hắc Đế (722), Phùng Hưng - Bồ Cai Đại Vương (791 - 802), Họ Khúc lập nghiệp (906 - 923) và Dương Đình Nghệ (931 - 938)⁴. Nhưng dù gì thì đêm trường Bắc thuộc đã kéo dài trên 11 thế kỷ. Đó là một thảm hoạ khủng khiếp, một trở ngại to lớn tưởng chừng khó vượt qua. Kỳ diệu thay, đất nước ta, dân tộc ta chẳng những đã không bị diệt vong qua chặng đường lịch sử đầy gian nan ấy, mà còn giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh giành và giữ vững độc lập chủ quyền quốc gia dân tộc. Các thế hệ anh hùng từ Bà Trưng đến Ngô Quyền đã biết thổi bùng ngọn lửa quật cường bất khuất chôn vùi mộng xâm lược và dã tâm đồng hoá của các vương triều Trung Quốc rất hùng mạnh trong thời kỳ này. Người Việt đã giành lại được non sông đất nước và giữ gìn được nền văn hoá của mình; hơn nữa còn biết hấp thụ có chọn lọc những nhân tố văn hoá của Trung Quốc làm phong phú thêm văn hoá dân tộc và tăng thêm tiềm lực của đất nước, chuẩn bị lực lượng cho những cuộc chiến sau này. Phải chăng đây là những bài học kinh nghiệm của hội nhập và phát triển đầu tiên của nước ta? Phải chăng kết hợp truyền thống của thời kỳ Hùng - Thục với cách tân về kinh tế, chính trị, văn hoá thời kỳ Bắc thuộc; kết hợp nội lực với ngoại lực... là trụ cột để dựng nước, giữ nước và phát triển đất nước của tổ tiên ta?

² Đây là thời kỳ lịch sử bao gồm cả truyền thuyết về Kinh Dương Vương và Hồng Bàng Thị. Lịch sử đời các vua Hùng khoảng từ 969 – 258 trước CN.

³ Sđd, tr 123.

⁴ Dương Đình Nghệ trị vì được 6 năm thì bị Kiều Công Tiễn sát hại để đoạt chức Tiết độ sứ. Năm 938, Ngô Quyền, con rể của Dương Đình Nghệ tiên quân về Đại La bắt giết tên nội phản Kiều Công Tiễn và chuẩn bị đánh quân xâm lược Nam Hán.

Với chiến thắng Bạch Đằng (đánh tan quân xâm lược Nam Hán), Ngô Quyền nói tiếp tổ tiên Hùng - Thục xưng vương, mở đầu một kỷ nguyên lịch sử mới của dân tộc - kỷ nguyên độc lập, tự chủ trải qua 10 triều đại phong kiến Việt Nam⁵ bắt đầu từ năm 938 đến năm 1802 kéo dài gần 9 thế kỷ. Đây cũng là thời kỳ mở mang bờ cõi, định hình đất nước và đấu tranh giữ nước oanh liệt của các dân tộc Việt. Đáng tiếc là sau đó Nguyễn Ánh công răn cắn gà nhà, cầu viện đế quốc Pháp vào xâm lược nước ta, biến nước ta thành một nước thuộc địa nửa phong kiến với hơn 80 năm nước mất nhà tan, lầm than nô lệ. Lịch sử nước ta đã lặp lại nhưng với quy mô và tính chất mới, toàn dân ta với truyền thống “một dân tộc độc lập và một quốc gia có chủ quyền” đã nhất tề nổi dậy đánh đuổi quân xâm lược. Từ năm 1930 đến năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh và của Đảng cộng sản Việt Nam, cuộc đấu tranh giành lại độc lập tự do đã theo đúng quy luật của lịch sử và đã giành thắng lợi vẻ vang, lại đưa nước ta vào một kỷ nguyên phát triển mới hào hùng hơn, oanh liệt hơn - kỷ nguyên của nền dân chủ cộng hoà và xây dựng chủ nghĩa xã hội với hai chiến công đánh thắng đế quốc Pháp và Mỹ chối lợi địa cầu. Ngày nay cả dân tộc ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng quang vinh, đang thực hiện thành công mơ ước của lãnh tụ Hồ Chí Minh: xây dựng đất nước ta to đẹp hơn, đàng hoàng hơn với mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Ở đây yếu tố quyết định vẫn là biết tích tụ nội lực hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của tổ tiên kết hợp với kết tinh tinh hoa văn hoá nhân loại, cả vật chất và tinh thần, của thời đại mới - Thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới với nhiều bước quanh co, thậm chí có cả thụt lùi, khó tránh khỏi. Đó cũng chính là phương sách (đường lối, chính sách) giải quyết đúng đắn nhất mối quan hệ của hội nhập với phát triển do Hồ Chí Minh khởi xướng và Đảng cộng sản Việt Nam tổ chức thực hiện thành công. Yếu tố chủ đạo nhất của các sự biến lịch sử đó là biết phát huy chủ nghĩa yêu nước Việt Nam - sức mạnh văn hoá Việt Nam mà trong đó hạt nhân là đạo lý “uống nước nhớ nguồn”.

Đạo lý “Uống nước nhớ nguồn” được khái quát từ nhiều mối quan hệ nhân quả trong đời sống xã hội kế tiếp nhau từ quá khứ đến hiện tại tới tương lai, được tổng kết từ nhiều cách tiếp cận khác nhau như: Cây phải có gốc, sông phải có nguồn, núi cao bởi có đất bồi, ăn quả nhớ kẻ trồng cây, không thầy đố mày làm nên, con người có tổ có tiên v.v... Cái trục xuyên suốt của đạo lý “uống nước nhớ nguồn” là lòng biết ơn và đền đáp công ơn của con người đối với con người, đối với làng bản xóm thôn, đối với giang sơn đất nước. Trong đó đời sống của con người hiện tại đều được nảy sinh nhờ được chuẩn bị, tạo điều kiện thuận lợi từ tất cả những cái tương ứng trong quá khứ. Cái hiện tại đó lại chuẩn bị mọi điều kiện cho sự ra đời và tồn tại của cái tương lai... Như vậy, các thế hệ sau bao giờ cũng biết ơn và đền đáp công ơn đối với các thế hệ trước. Sự đền ơn đáp nghĩa qua các thế hệ được củng cố vững chắc thêm nhờ tác động của tín ngưỡng, tôn giáo, càng làm cho sự đền ơn đáp nghĩa ở hiện tại thêm phong phú và sâu sắc.

Đạo lý “uống nước nhớ nguồn” ở Việt Nam có nhiều cấp độ rộng hẹp, cao thấp nhất định, nhưng có thể mô hình hoá với ba cấp độ tạo thành hình tháp: 1 là biết ơn và đền đáp

⁵ 10 triều đại: Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Hồ, Lê, Mạc, Lê Trung Hưng, Nguyễn Quan Trung

công ơn ở cấp độ gia đình (nhà) với tín ngưỡng tổ tiên - con cháu biết ơn và đền đáp công ơn đối với cha mẹ, ông bà, tổ tiên: “Công cha như núi Thái Sơn. Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra...” Đây là cấp độ cơ sở trực tiếp nhất, sâu sắc và vững bền nhất, là nền tảng tinh thần sâu rộng của quốc gia dân tộc như là tầng đáy tháp. 2 là biết ơn và đền đáp công ơn ở cấp độ làng xã với tín ngưỡng thần linh, chủ yếu là thành hoàng - những người có công lập, xây dựng, bảo vệ, phù hộ độ trì làng bản xóm thôn quê hương được thịnh vượng. Đây là tầng giữa của tháp. Đỉnh của tháp là tầng thứ ba, với tín ngưỡng các Thượng, Trung và Hạ đẳng thần, phản ánh lòng biết ơn và đền đáp công ơn của cả nước đối với những vị thần tối cao, tượng trưng cho khí thiêng sông núi Việt Nam và những vị anh hùng, nghĩa sĩ có công dựng nước và giữ nước...

Nội dung của đạo lý “uống nước nhớ nguồn” ở cấp độ thứ nhất là lòng thành kính, hiếu thảo với cha mẹ, ông bà... khi họ còn sống và thờ cúng họ khi họ đã chết. Lúc cha mẹ, ông bà còn sống con cháu phải tuân theo sự dạy bảo và giúp đỡ họ, phải ăn ở với anh em, chú bác, cô dì và làng xóm sao cho họ được hài lòng. Tục ngữ đã nêu rõ “anh em như thể tay chân”, “sẻn cha còn chú”, “sẻn mẹ ập vú dì” hay “bán anh em xa, mua láng giềng gần”... Khi cha mẹ, ông bà... đã quy tiên, con cháu phải luôn luôn nhớ tới công đức dưỡng dục của cha mẹ, ông bà và phải luôn cố gắng tu dưỡng để khỏi phụ lòng mong muốn của họ. Đó cũng là cách tốt nhất để đền ơn đáp nghĩa của họ. Lòng thành kính, báo đền ơn nghĩa ấy được thể hiện tập trung ở việc lập bàn thờ tổ tiên.

Ở Việt Nam, thờ cúng tổ tiên không phải là một tôn giáo mà chỉ dừng lại ở sự tín ngưỡng - tín ngưỡng linh hồn của cha mẹ, ông bà... khi họ đã chết về thể xác. Có nhiều ý kiến cho rằng linh hồn của con người đã chết về thể xác có thể tồn tại được khoảng 500 năm và dương sao âm vậy... Vì vậy việc thờ cúng tổ tiên là cần thiết không thể thiếu được. Sự thờ cúng là môi trường gặp gỡ của linh hồn cha mẹ, ông bà khi họ đã chết về thể xác với con cháu còn tại thế. Linh hồn thượng ngự trên bàn thờ để được gần gũi cháu con, giám sát cháu con trong công việc hàng ngày và lúc cần thiết có thể giúp đỡ con cháu mình được bình an, tai qua nạn khỏi. Sự tín ngưỡng ấy ảnh hưởng trực tiếp đến suy nghĩ và hành động của người đang sống. Con cháu vì lòng thành kính, biết ơn, sợ linh hồn cha mẹ, ông bà mình buồn tủi vì mình và sợ mang tội bất hiếu nên ham làm điều thiện, điều lành, tránh làm điều ác điều dữ... Khi định làm điều gì cũng suy nghĩ kỹ lưỡng xem linh hồn cha mẹ, ông bà có chấp nhận, ủng hộ hay không, có vinh dự hay không hay là tủi hổ, đau buồn vì những việc làm đó... Đôi khi do bất đắc dĩ phải làm những việc trái với lương tâm, người ta cũng cầu xin linh hồn cha mẹ, ông bà... tha thứ và thường tự hứa sau này sẽ không tái phạm nữa. Đạo lý làm người, cái gốc của gia đình và của quốc gia dân tộc chính là những giá trị truyền thống đó.

Thờ cúng tổ tiên (linh hồn cha mẹ, anh em, chú bác, cô dì, ông bà, cụ... đã chết) có nhiều cấp độ, rất phong phú và linh hoạt về hình thức, nhưng biểu hiện tập trung với ý nghĩa đầy đủ nhất là ngày giỗ cha mẹ. Đó chính là ngày kỷ niệm cuộc đời của cha mẹ đúng vào ngày chết của họ, còn gọi là kỵ nhật. Trong ngày giỗ, con cháu, họ hàng thân thích tụ họp lại với nhau để tỏ lòng thương nhớ người đã chết, cùng nhau ôn lại những công đức, ơn

nghĩa của cha mẹ đối với mỗi người con cháu và cả gia đình, cùng nhau bàn bạc và giải quyết những công việc chung của gia đình và dòng họ, cùng nhau tâm niệm, cầu khẩn linh hồn cha mẹ phù hộ, độ trì cho đàn con cháu ăn nên làm ra, vượt qua mọi tai ương vắn nạn. Đặc biệt là ai cũng thề hứa với linh hồn người chết rằng họ sẽ phấn đấu, tu dưỡng để linh hồn cha mẹ được vui lòng nơi âm cảnh... Những ngày giỗ hàng năm như vậy là một truyền thống đẹp của văn hoá Việt Nam: Người sống biết tự sửa lỗi mình, phát huy những ưu điểm của truyền thống gia đình, dòng họ và của bản thân; thường xuyên nhớ về cội nguồn của mình, dù có đi làm ăn ở đâu cũng luôn hướng về quê cha đất tổ, không bao giờ mất gốc; người sống qua đó tự hoàn thiện mình, đảm bảo thắt chặt sợi dây đoàn kết, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong gia đình làng xóm... Giá trị nhân văn sâu sắc của thờ cúng tổ tiên là như vậy. Học giả Phan Kế Bính, trong tác phẩm “Việt Nam phong tục” đã nhận xét rất sâu sắc rằng xét cái tục lệ thờ cúng tổ tiên của nước ta là rất thành tâm, kính trọng, mà cái giá trị của nó cũng rất là to lớn lâu bền. Nó là cái đạo làm người và cái gốc của quốc gia dân tộc - cây có gốc mới mở cành xanh ngọn, nước có nguồn mới bể rộng, sông sâu, người ta phải có tổ tiên mới có thể có mình. Bỏ tổ tiên không thờ phụng tức là mất gốc.

Đạo lý “Uống nước nhớ nguồn” ở cấp độ thứ hai - cấp độ làng (danh từ chung chỉ cả xã, bản, buôn, thôn, xóm, phường...) với tín ngưỡng thờ cúng Thành Hoàng làng. Thành Hoàng làng là những người mà khi còn sống họ có công lập, mở rộng, bảo vệ làng hoặc mở mang nghề nghiệp từ nông nghiệp, thủ công nghiệp đến nghệ thuật, võ thuật... Khi họ chết, linh hồn của họ tiếp tục phù hộ độ trì cho làng tiếp tục phát triển, hoặc góp phần trừ tà mà quý quai bảo vệ sự bình yên cho làng. Để ghi nhớ công ơn của họ và tín ngưỡng sự linh thiêng của linh hồn họ cũng như để đền đáp công ơn đó, dân làng tôn họ làm thần Thành Hoàng - vị thần bảo hộ chung cho cả làng. Thành Hoàng có thể là người ngụ cư mà cũng có thể là người từ nơi khác đến; có cả những người mà khi họ còn sống chỉ là những người bình thường, thậm chí rất nghèo khó, túng quẫn phải đi gắp phân, ăn cắp, ăn mày, dâm dăng... nhưng sau khi chết thì linh hồn của họ hiển linh bảo hộ cho làng, cầu được ước thấy. Thành Hoàng cũng thường là những anh hùng, nghĩa sĩ có công dựng nước và giữ nước được các triều đại phong kiến phong là thượng, trung và hạ đẳng thần.

Như vậy, dù thân thế như thế nào, Thành Hoàng là vị thần tối cao của cả làng, cai quản toàn thể làng xã về mặt tâm linh, được tổ chức thờ phụng, cúng tế quanh năm. Trong đó ngày giỗ Thành Hoàng được tổ chức lớn nhất. Có ý kiến cho rằng, trước nhà Trần, nơi thờ cúng Thành Hoàng là đền, phủ, miếu, miếu..., đến nhà Trần mới được thờ cúng phổ biến ở đình làng⁶. Đình làng, từ đó, vừa là nơi tiếp rước vua, vừa là nơi thờ cúng Thành Hoàng và hội họp chung của cả làng. Trên thực tế, đền hoặc miếu mới là nơi thần ngự, còn đình chỉ là nơi thờ vọng, nghĩa là tại đình có bàn thờ, nhưng chỉ trong ngày giỗ thần và ngày hội của làng thần Thành Hoàng mới giáng lâm tới đình, những ngày khác lại về đền, miếu... Nếu ngày giỗ tổ tiên là ngày giỗ của gia đình, thì ngày giỗ Thành Hoàng là ngày giỗ của cả làng (ngày thần kỵ). Trong ngày thần kỳ, các làng thường mở hội để tưởng nhớ đến công

⁶ Toan Ánh, Phong tục Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội – 1991, tr 13 – Ghi lại ý kiến của Trần Văn Giáp về vấn đề này.

đức của thần, diễn lại thần tích, tổ chức tế lễ, rước sách và có nhiều trò vui gắn với phong cách của thần. Vì vậy giỗ chỉ có một ngày nhưng hội hè đình đám thường kéo dài nhiều ngày. Trong ngày giỗ, đức Thành Hoàng ngự tại đình làng. Ngài chứng kiến đời sống của dân làng, lắng nghe lời cầu xin của dân làng, thông cảm với nếp sống và mọi kỷ niệm của làng xã. Các luật lệ, thói tục, đạo đức, tín ngưỡng... được Ngài duy trì bảo hộ. Ngài ủng hộ giúp đỡ người lương thiện, trừng phạt kẻ tà ác, đánh đuổi tà ma quỷ quái v.v... Dân làng thờ phụng Thành Hoàng vì để tỏ lòng thành kính biết ơn là chính, nhưng cũng vì tuân theo lệ làng, sợ thần quở phạt và có dịp dự lễ hội vui chơi mở mang dân trí... thể hiện nét đẹp văn hoá của địa phương. Qua đó mà nâng cao tình yêu với quê hương, tự hào về truyền thống quê hương mình, quyết tâm bảo vệ quê hương, ra sức đoàn kết, đóng góp xây dựng quê hương ngày càng thịnh vượng.

Đạo lý “Uống nước nhớ nguồn” ở cấp độ thứ 3 - cấp độ cao nhất - cấp độ “Nước” - cả nước, tín ngưỡng thờ cúng các vị thượng, trung và hạ đẳng thần. Những cấp thần này được triều đình phong tặng tùy theo thần tích của họ, nghĩa là những công đức của họ đối với cả nước hoặc một vùng miền lớn trong nước.

Thượng đẳng thần là những thần tượng trưng cho hồn khí thiêng sông núi như Tứ bất tử, Đông hải đại vương, Tô lịch giang thần v.v... các vị này có những sự tích linh dị, ẩn hiện khôn lường, thường khi hiển linh để giúp nước, trợ dân; hoặc chống tà thần, ác thần, chống thiên tai (lũ lụt, hạn hán, bão tố, sâu bệnh...) và tham gia nhiều nhất vào công cuộc đấu tranh dựng và giữ nước hoặc dự báo trước những tai hoạ của dân chúng, của quốc gia dân tộc. Số lượng các Thượng đẳng thần nhiều nhất là những người lúc sinh thời có công lớn nhất trong việc dựng nước và giữ nước, hoặc những người phò vua giúp nước, đánh giặc ngoại xâm, mở mang bờ cõi..., khi đã chết vẫn linh thiêng giúp dân giúp nước trong sản xuất, mở mang bờ cõi và đánh giặc giữ nước, đoàn kết quân dân, nêu cao tấm gương trung liệt như: vua Hùng, vua Thục, Hai Bà Trưng, Lý Công Uẩn, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Lê Lợi, Trần Nguyên Hãn, Quang Trung, Ngô Thì Nhậm... Các vị được dân chúng cả nước tôn kính lập đền thờ, được triều đình sắc phong hàm Thượng đẳng thần. Nhiều vị trước khi triều đình sắc phong, đã được dân làng lập làm thần Thành Hoàng.

Trung đẳng thần cũng là người có công với dân với nước, nhiều nhất là những người anh hùng, nghĩa sĩ đánh giặc cứu nước bị hi sinh ở địa phương, được dân làng tôn kính lập làm phúc thần hay thần Thành Hoàng. Khi việc nước gặp khó khăn hoặc vua lập đàn tràng kỳ tinh đảo vũ thì linh hồn của những người này hiển linh giúp vua lập được công trạng. Ghi nhớ công ơn của họ, triều đình liệt họ vào những người được thờ cúng và ban sắc phong để dân địa phương đón rước về thờ cúng. Đối với những người này thường không đầy đủ về danh tính hoặc công trạng từ trước: có trường hợp biết danh tính nhưng không rõ công trạng, biết quan tước lại không rõ tên... Vì những khiếm khuyết đó nên chỉ được triều đình sắc phong là Trung đẳng thần.

Hạ đẳng thần cũng là người có công với dân, với nước, có linh ứng giúp nước, giúp dân, nhưng còn nhiều sự tích không rõ ràng nên chỉ được triều đình phong là Hạ đẳng thần.

Hạ đẳng thần có thể được thăng cấp lên Trung đẳng thần khi dân làng làm đơn đề nghị nói rõ hơn về công trạng của họ từ trước, hoặc làm rõ nhiều điều về sự tích trước đây của họ...

Việc thờ cúng, rước sách, tế lễ các vị Thượng, Trung và Hạ đẳng thần cũng tương tự như đối với thần Thành Hoàng, nhưng rộng lớn trên cả nước hoặc cả một vùng miền nhất định được tổ chức long trọng, to lớn hơn. Những ngày giỗ của họ có ý nghĩa cổ động, giáo dục dân làng yêu nước, tự hào tự tôn dân tộc, ý thức cố kết cộng đồng, lễ nghĩa và truyền thống dân tộc rất sâu rộng.

Truyền thống “Uống nước nhớ nguồn” hàm chứa nhiều giá trị văn hoá phổ biến, sâu sắc và lâu bền cả về văn hoá vật thể và phi vật thể.

Các giá trị văn hoá vật thể được thể hiện ở các công trình kiến trúc nhà cửa, đàn, đài, lầu, các, đình, đền, miếu, miễu, lăng mộ và những hiện vật khác cùng thời với các công trình kiến trúc đó ở các niên đại lịch sử kế tiếp nhau, càng cách xa ngày nay càng có giá. Tất cả những giá trị văn hoá vật thể đó lại phản ánh trung thực và tương đối đầy đủ nền văn hoá, văn minh của người Việt ở mỗi giai đoạn lịch sử nhất định trên các mặt: văn hoá sản xuất, văn hoá tiêu dùng (ăn, mặc, ở, đi lại), văn hoá giáo dục, văn hoá giao tiếp, văn hoá chính trị, văn hoá nghệ thuật, văn hoá tín ngưỡng - tôn giáo cùng với những công cụ phục vụ khác như ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, phong tục, tập quán và luật pháp v.v... Chính trong khi triển khai, thực hiện “Uống nước nhớ nguồn” mà các giá trị văn hoá ấy được bộc lộ rõ rệt nhất.

Để sinh tồn, người Việt đã sáng tạo nhiều kiểu, mẫu nhà cửa để phù hợp với nơi sinh sống. Nhưng dù là đơn giản hay cầu kỳ, thô sơ hay hiện đại, nhà sàn hay nhà trệt, có lầu hay không có lầu cũng đều giành một nơi thuận tiện, thường là ở gian giữa để thể hiện sự thành kính, cho việc lập bàn thờ tế lễ tổ tiên. Nhiều hoành phi, câu đối (nếu có), bàn thờ và những đồ vật được bố trí trên đó như bài vị, lư hương, giá đèn nến, bát đĩa v.v... là những sản phẩm văn hoá truyền thống đã đạt tới trình độ nghệ thuật cao.

Để thờ cúng tổ tiên người Việt lập bàn thờ tại nhà. Nhưng để thờ cúng Thành Hoàng và các Thượng, Trung, Hạ đẳng thần, người Việt phải xây dựng các công trình kiến trúc công cộng như đình, đền, miếu, miễu. Trong đó cũng thiết lập bàn thờ và bày biện các đồ vật phục vụ cho việc cúng tế. Quy mô, kiểu dáng, vật liệu, chạm khắc... của các công trình công cộng này như thế nào thường phụ thuộc vào thần tích của các vị thần và các giá trị sinh hoạt cộng đồng của các công trình đó. Đình, đền, miếu nói chung được xây dựng gần nhau với quy mô lớn có giá trị sử dụng lâu bền, kiến trúc đẹp, cân đối, chạm khắc cầu kỳ với ba khu rõ rệt. Từ ngoài vào trong là tam quan → nhà đại bái → hậu cung. Tam quan là cửa ra vào, được kiến trúc hoành tráng, tôn nghiêm có tường hoa, cột trụ. Hai bên vách tường được đắp hay vẽ các con vật thuộc nhóm Tứ linh (Long, Ly, Quy, Phụng), hoặc cọp, voi, ngựa... hoặc hai võ tướng cầm long đao... Trên đầu cột trụ được xây đắp hình búp hoa, lộc nở. Phía ngoài cột được đặt đôi voi đá hoặc ngựa đá, chó đá... Cánh cửa bằng gỗ tốt, có thể được điêu khắc các hoa văn, hình chim, thú cầu kỳ, tinh xảo... Nhà đại bái là đình ngoài. Đây là nơi rộng nhất để hành lễ, có hương án và bàn để đặt các đồ vật tế lễ của dân

làng, quan tước hay khách thập phương mang đến. Hậu cung còn gọi là đình trong hay nội điện - nơi thờ cúng các vị thần. Ở đây có tượng hoặc bài vị của thần được đặt trong long ngai hoặc long khám. Trên bàn thờ, ngoài các đồ thờ, tam sự, ngũ sự hay thất sự bằng đồng, đài rượu, quả trầu... còn có hòm đựng kinh sách, thần tích và sắc phong của triều đình (nếu có) cùng với lư hương và các đồ thờ khác. Hai bên bàn thờ có đặt giá cắm cờ quạt, tàn lọng, đồ bát bửu, lỗ bộ, có ngựa hoặc voi⁷. Đối với các vị thần có đặc điểm riêng như văn quan, võ tướng hay gập phân, ăn trộm, dâm dăng, làm thuốc, ca nhạc... thì kiến trúc đình, đền, miếu và các đồ vật tế lễ cũng thiên về những đặc điểm đó cho phù hợp. Ví dụ: thần là võ tướng thì có thêm các binh khí thuộc thập bát võ khí như mâu, thương, kiếm, kích, tên nỏ... Thần là ca công thì có thêm các nhạc cụ như đàn, sáo, nhị, sênh, phách, cồng, chiêng, trống... Dâm thân có thêm các biểu tượng sinh thực khí, âm dương giao hoà... Miếu, điện v.v... là đền nhỏ, được kiến trúc và bày biện các đồ vật cúng tế thường nhỏ và đơn giản hơn so với đền, miếu.

Để đền đáp công ơn và thoả mãn tín ngưỡng linh hồn của những người đã chết, người Việt đã sáng tạo nhiều kiểu mộ táng căn cứ vào phong tục và địa vị xã hội của người chết. Đối với người có địa vị cao trong xã hội, mộ táng của họ bề thế hơn, được gọi là lăng (lăng mộ). Cách thức an táng, xây cất lăng, mộ và các đồ vật được chôn cất theo người chết trong lăng mộ như các đồ vật phục vụ ăn, mặc, ở, đi lại; các công cụ chuyên dùng cho nghề nghiệp của họ, các nhạc cụ. Nhiều lăng mộ có cả trống đồng, bằng sắc vua ban v.v... Lăng, mộ và các đồ vật trong đó phản ánh khá đầy đủ truyền thống văn hoá của người Việt qua hàng nghìn năm lịch sử.

Các giá trị văn hoá vật thể được thức tỉnh sống động trở lại đầy đủ hơn trong những ngày giỗ gia tiên và các vị thần. Trong những ngày này, nhà cửa, đình, đền, miếu và các đồ thờ cúng, tế lễ cũng được sửa sang, tu bổ, lau chùi sạch sẽ và được sử dụng tối đa. Ngoài ra cách thức, hiện vật tế lễ cũng được bổ sung để phục vụ cho việc rước sách và trình diễn lại thần tích của thần hoặc ôn lại công đức của cha mẹ, ông bà. Như vậy, trong những ngày giỗ của gia đình, của làng và nước, các giá trị văn hoá vật thể truyền thống Việt Nam được khơi dậy. Các vật thể văn hoá là sản phẩm của con người. Nó chỉ có giá trị khi con người khai thác, sử dụng chúng mang lại cho con người những ích lợi nhất định. Đó chính là các giá trị văn hoá vật thể. Thông qua các giá trị văn hoá vật thể và các phương thức khác mà các giá trị văn hoá phi vật thể được thể hiện, được khái quát tổng kết thành đạo lý “uống nước nhớ nguồn”. Đây mới là cái trường tồn, cái nội lực cứ dần dần được tích lũy thêm cùng với sự tồn tại người Việt.

Đạo lý “Uống nước nhớ nguồn” trước hết là sự tổng kết các giá trị văn hoá phi vật thể khi người Việt nhận thức và thực hiện việc đền đáp công ơn của tổ tiên, của các vị anh hùng, nghĩa sĩ trong quá trình dựng nước và giữ nước. Vì vậy, đạo lý “Uống nước nhớ nguồn” là một nội dung cơ bản của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, phản ánh nhiều đặc điểm khác về chất của văn hoá Việt Nam so với văn hoá của các nước khác. Trước hết đạo lý

⁷ Toan Ánh, Phong tục Việt Nam (thờ cúng tổ tiên), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội – 1991, tr 129 – 134.

“Uông nước nhớ nguồn” góp phần làm rõ cội nguồn của người Việt và sự hình thành quốc gia dân tộc Việt Nam trong lịch sử, góp tiếng nói chung khẳng định truyền thống lâu đời, thuộc vào loại sớm trên thế giới, của văn hoá, văn minh đất Việt. Tổng kết truyền thống lâu dài đó hình thành nhiều triết lý nhân sinh của người Việt như: “Cây có gốc, sông có nguồn”, “con người có tổ có tiên”... ông tổ chung của đại gia đình các dân tộc Việt Nam là các Vua Hùng thuộc họ Hồng Bàng - Người đã có công đoàn kết, liên kết các bộ tộc Việt, thống nhất các công xã nông thôn, lập nhà nước sơ khai ở Việt Nam với 18 đời. Ngày giỗ của đại gia đình các dân tộc Việt Nam chính là ngày giỗ tổ Hùng Vương: “Dù ai đi ngược về xuôi, nhớ ngày giỗ tổ mùng Mười tháng Ba”, “Dù ai buôn bán gần xa, nhớ ngày giỗ tổ tháng ba mùng mười”, “ Dù ai lưu lạc quê người, nhớ ngày giỗ tổ mùng mười tháng ba”... Hồ Chí Minh đã khẳng định như một lời hứa thiết tha và niềm tin tất thắng: “Các Vua Hùng đã có công dựng nước. Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước”⁸. Người đã thực hiện đúng lời hứa, kế tục xuất sắc sự nghiệp các Vua Hùng và hơn thế nữa còn “làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta”⁹. Hiện nay, nhà nước ta đã lấy ngày 10 tháng 3 hàng năm - ngày giỗ tổ Hùng Vương - làm ngày quốc lễ.

Trong phong tục thờ cúng tổ tiên, người Việt đã lần hồi trở về với cội nguồn dân tộc, với gốc gác gia đình - dòng họ của mình. Qua đó mà tình yêu thương quê hương, đất nước và con người cứ luôn luôn được tích tụ thắm sâu và bùng lên mạnh mẽ, đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược. Bởi vì làng xóm, quê hương, đất nước cứ đời này qua đời khác đều thấm đẫm mồ hôi công sức, thấm đượm tình thầy trò, tình làng nghĩa xóm, tình yêu đôi lứa thủy chung và biết bao máu xương đã đổ ra của ông bà, cha mẹ, tổ tiên trong quá trình dựng nước và giữ nước để có được con người và quê hương, đất nước ngày nay. Chính vì vậy mà các thế hệ sau luôn biết ơn và làm hết sức mình để tỏ lòng thành kính, hiếu thảo và đền đáp công ơn dưỡng dục sinh thành của các thế hệ trước. Thực hiện phong tục thờ cúng tổ tiên, nhất là vào ngày giỗ hàng năm, làm cho tình yêu thương quê hương, đất nước con người của các thế hệ người Việt thường xuyên được nhắc lại, được củng cố và phát triển. Đây chính là yếu tố quyết định làm cho người Việt không mất gốc dù có phải lưu lạc quê người, là nền tảng tinh thần vững chắc của quốc gia dân tộc. Đây chính là những giá trị văn hoá lớn nhất của truyền thống “Uông nước nhớ nguồn”.

Đạo lý “Uông nước nhớ nguồn” còn phản ánh nhiều giá trị nữa rất quý của văn hoá dân tộc. Đó là các giá trị đạo đức, nhân văn, bản tính sáng tạo đặc biệt của con người và đoàn kết dân tộc. Trước sức mạnh tàn phá của thiên nhiên và sự huỷ diệt, thâm độc của kẻ thù xâm lược, người Việt buộc phải luôn luôn nung nấu ý chí quyết tâm, phát huy trí tuệ và tài năng sáng tạo của mình, thực hiện đoàn kết cộng đồng cả trong lao động sản xuất cũng như trong chiến đấu chống kẻ thù. Từ đó hình thành nhiều triết lý sinh tồn đặc sắc của người Việt: “Xưa nay nhân định thắng thiên đã nhiều”, “Một dân tộc độc lập và một quốc gia có chủ quyền”, “nhân tài là nguyên khí của quốc gia”, “vô luận, bất cứ cái gì của đời sống con người cũng do con người làm ra và quyết định”, “đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành

⁸ Biên niên tiểu sử Hồ Chí Minh, Nxb CTQG, Hà Nội – 2007, tập 5, tr 502.

⁹ Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb CTQG, Hà Nội – 2000, tập 10, tr 516.

công, thành công, đại thành công” v.v... Đó chính là cơ sở lý giải, có sức thuyết phục nhất, của những hiện tượng phi thường có một không hai trên thế giới đã diễn ra ở Việt Nam: Ở thời cổ - trung đại, dân tộc Việt Nam đã gần như suốt 1110 năm bị Bắc thuộc, nhưng chẳng những không bị mất nước mà còn giành chiến thắng, bảo tồn và phát triển được nòi giống Tiên - Rồng. Tiếp ngay sau đó, người Việt đã đánh thắng tất cả mọi kẻ thù xâm lược bất kể chúng là ai, từ đâu đến và hùng mạnh, xảo quyệt như thế nào.

Giá trị, như một sự tổng kết, của đạo lý “Uống nước nhớ nguồn” chính là ở sự hình thành, củng cố, khơi dậy lòng yêu nước nồng nàn, lòng tự hào và tự tôn dân tộc. Trên cơ sở đó mà người Việt thường xuyên bồi dưỡng, phát huy ý chí quyết tâm gìn giữ, phát triển tất cả những gì mà tổ tiên đã tạo dựng, đảm bảo quyền độc lập tự chủ của quốc gia, tự do của dân tộc, hạnh phúc của nhân dân. Đồng thời quyết tâm xây dựng non sông đất nước ta ngày càng to đẹp hơn, đàng hoàng hơn để xứng đáng với nòi giống con Lạc cháu Hồng, với dòng họ tổ tiên, với các vua Hùng và các anh hùng, nghĩa sĩ có công với dân với nước trong lịch sử oanh liệt của dân tộc.

Tất cả những giá trị của truyền thống “Uống nước nhớ nguồn” có ý nghĩa lý luận và thực tiễn lớn trong hội nhập và phát triển đất nước ta hiện nay.

Ý nghĩa về lý luận: Những giá trị truyền thống “Uống nước nhớ nguồn” góp phần tổng kết những bài học kinh nghiệm, hình thành những triết lý sống động trong quá trình lịch sử tự nhiên của người Việt. Đó chính là nền tảng tinh thần, cơ sở lý luận không thể thiếu được trong hoạch định các chính sách hội nhập và phát triển nước ta. Phụ thuộc vào mục tiêu và cách thức tiếp cận mà bài học kinh nghiệm được rút ra có thể nhiều hoặc ít. Dưới đây chỉ nêu một số bài học chủ đạo.

Một là: để hội nhập và phát triển thành công đòi hỏi phải có tiềm lực của một nền văn hoá dân tộc đủ lớn mới có thể tiếp thu (tiêu hoá) được văn hoá ngoại lai mà không bị mất gốc, không bị đồng hoá. Đây là yếu tố nội sinh, nội lực có ý nghĩa quyết định của hội nhập và phát triển. Trong thời kỳ Bắc thuộc hơn 11 thế kỷ và thời kỳ thuộc địa của đế quốc Pháp, Mỹ gần một thế kỷ, nước ta “hội nhập” trong thế bị động, nghĩa là kẻ thù xâm lược chủ động du nhập văn hoá của chúng vào nước ta để đồng hoá dân tộc ta, nhằm thôn tính nước ta. Âm mưu và hành động phi nghĩa đó đã thất bại. Bởi vì trước thời Bắc thuộc, dân tộc ta đã có hàng chục vạn năm văn hoá tiền sử và trên cơ sở đó cha ông ta đã xây dựng được một nền văn hoá rực rỡ Việt Nam qua hàng nghìn năm lịch sử kế tiếp nhau cho đến ngày nay bằng cách tiếp thu thêm những cái tốt, cái đẹp, cái mới của các nền văn hoá ngoại lai trên tinh thần chủ đạo, nội sinh của nền văn hoá dân tộc, của đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”. Ngày nay, chúng ta chủ động hội nhập chứ không phải bị động mà người chiến sĩ tiên phong là chủ tịch Hồ Chí Minh. Người tuyên bố: “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai”¹⁰. Tư tưởng chiến lược của Người về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là sự kế tiếp, mở rộng và phát triển kinh nghiệm hội nhập để tồn tại và phát triển của tổ tiên ta trong lịch sử.

¹⁰ Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb CTQG, Hà Nội – 2000, tập 5, tr 219.

Hai là: Hội nhập và phát triển chỉ thành công khi biết khơi dậy lòng yêu nước nồng nàn, nâng cao lòng tự hào và tự tôn dân tộc trong mối quan hệ bình đẳng, “biết mình, biết người”, với các quốc gia dân tộc khác trên thế giới. Hội nhập để phát triển là chính sách của nhiều nước. Vì vậy, nó chính là cuộc cạnh tranh gay gắt giữa các nước với nhau, một sự thi đua quyết liệt nhằm giành vòng nguyệt quế. Trong tất cả các phương thức cạnh tranh và thi đua thì thi đua về ý chí, nghị lực và trí tuệ là yếu tố hàng đầu, có ý nghĩa tiên quyết. Hồ Chí Minh đã khái quát chân lý này khi Người nói chuyện với cán bộ: “Các chú muốn thi đua với tổng thống, thủ tướng nước ngoài về ăn mặc thì thua họ thôi. Bác cháu ta thi đua với họ về lòng yêu nước, thương dân thì ta mới thắng”¹¹.

Ba là: Đoàn kết chân thành, bền chặt trên tinh thần thương yêu giúp đỡ lẫn nhau là yếu tố quyết định sự thành công của hội nhập và phát triển đất nước. Đoàn kết là phương thức tổng hợp cả sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần của nhiều người (nhà - làng - nước) tạo ra sức mạnh chung to lớn, đảm bảo cho công việc được thực hiện thắng lợi. Khẳng định chân lý này, Hồ Chí Minh viết:

“Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết.

Thành công, thành công, đại thành công.”¹²

Ý nghĩa về thực tiễn: Những giá trị của truyền thống “Uống nước nhớ nguồn” được khai thác trong hoạt động bảo tồn, sửa chữa, tôn tạo, phục chế nhà cửa, đình, đền, miếu, miếu, tháp, đàn, đài, lầu các và những hiện vật gắn liền với các công trình kiến trúc đó. Khó nhất là phục chế những đồ cổ đã mai một theo năm tháng, bị tàn phá do chiến tranh, bị đập phá do sự ấu trĩ của con người, hoặc đã bị bán ra nước ngoài... Chúng có thể chỉ còn trong danh sách, tranh, ảnh hoặc theo truyền thuyết. Những hoạt động này chẳng những rất khó, mà còn rất tốn kém, nhưng hiện nay đã trở thành vấn đề cấp bách. Văn hoá vật thể của nước ta vốn rất đa dạng, phong phú, giàu có và có giá trị nội sinh rất lớn. Chúng sẽ trở thành xơ xác, nghèo nàn, chắp vá và mất dần bản chất nếu ngày hôm nay không làm tốt công tác bảo tồn, tu tạo, phục chế này. Tuy trong không khí sôi động của hội nhập quốc tế và chạy đua làm giàu hối hả, nhưng đa số người Việt Nam vẫn khát khao được xem những bộ phim hoành tráng, nhiều tập, những bộ sách lịch sử hào hùng của dân tộc về 18 đời Hùng vương, trận chiến Cổ loa, về lịch sử 12 sứ quân, về lịch sử dựng nước và giữ nước đời Lý, về ba lần đánh tan quân xâm lược Nguyên - Mông đời Trần, về trận chiến đánh tan hơn 20 vạn quân Thanh của vua Quang Trung v.v... Nhưng thay vào đó là những bộ phim của nước ngoài, nhiều nhất là của Trung Quốc. Hiện tượng nhiều người Việt Nam hiểu lịch sử Trung Quốc hơn hiểu lịch sử nước nhà có thể được giải thích bởi lý do này chăng? Sự đáng tiếc ấy có thể còn nhiều hơn ở mai sau nếu chúng ta cứ tự đánh mất dần lịch sử của mình.

Sẽ là có khiếm khuyết lớn nếu không nói đến công tác phục hồi những ngày văn hoá lễ hội trên khắp đất nước Việt Nam. Trong đó nổi bật là ngày giỗ các Thành Hoàng làng,

¹¹ Ban tư tưởng – văn hoá Trung ương, một số lời dạy và mẩu chuyện về tám gương đạo đức của chủ tịch Hồ Chí Minh, Nxb CTQG, Hà Nội – 2007, tr 181.

¹² Hồ Chí Minh toàn tập, Nxb CTQG, Hà Nội – 2000, tập 10, tr 607.

các vị Thượng, Trung và Hạ đẳng thần. Trung tâm giá trị văn hoá của những ngày này là diễn lại những sự tích của các vị thần (thần tích). Các vị thần này đại diện đầy đủ cho các tầng lớp người Việt trong đời sống hiện thực suốt chiều dài của lịch sử: có cả người quyền quý cao sang như vua và các công hầu khanh tướng; có cả kẻ nghèo hèn phải làm nghề gắp phân, hay phải đi ăn mày, ăn trộm, ăn cướp, có cả người dâm dật đa đoan v.v... Vì vậy việc ôn lại và biểu diễn lại hành động, công đức của các thần phản ánh toàn diện nhiều tầng bản chất của truyền thống văn hoá Việt Nam, không những chỉ ở một làng, một vùng, mà còn trên phạm vi cả nước. Nếu làm tốt công tác này và công tác bảo tồn, sửa chữa, phục chế các hiện vật của lịch sử thì trên khắp đất nước ta hầu như ngày nào cũng có lễ hội. Trên nền của đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”, các ngày lễ hội như vậy đang phục vụ trực tiếp cho con người đang sống, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Các ngày lễ hội, nhất là các ngày lễ hội xa xưa và kỳ quặc (lễ hội đèn Chèm, lễ hội Thánh gióng, lễ hội Kiến Bạc, lễ hội Quang Trung, lễ hội thần ăn mày, thần gắp phân, dâm thần...) có sức cuốn hút rất lớn đối với cả người trong và ngoài nước. Hy vọng rằng, với việc phục hồi phát triển tất cả các ngày lễ hội thì truyền thống văn hoá Việt Nam trên tất cả các mặt kinh tế, chính trị, đạo đức, văn học nghệ thuật, khoa học, đời sống tín ngưỡng, tôn giáo v.v... từ xa xưa được sống lại và do đó Việt Nam sẽ là điểm hẹn về giao lưu văn hoá với tất cả các nước trên toàn thế giới, mở ra một tầm cao mới trong hội nhập và phát triển của nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Ban tư tưởng - văn hoá trung ương, *Một số lời dạy và mẫu chuyện về tám gương đạo đức của chủ tịch Hồ Chí Minh*. Nxb CTQG, Hà Nội - 2007, 230tr.

[2] *Biên niên tiểu sử Hồ Chí Minh*. Nxb CTQG, Hà Nội - 2007, tập 5, 653 tr.

[3] *Hồ Chí Minh toàn tập*. Nxb CTQG, Hà Nội - 2000, tập 5, 651 tr.

[4] *Hồ Chí Minh toàn tập*. Nxb CTQG, Hà Nội - 2000, tập 10, 649 tr.

[5] Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn - Lương Ninh, *Lịch sử Việt Nam*. Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội - 1985, tập 1, 360 tr.

[6] Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng, *Các triều đại Việt Nam*. Nxb Thanh niên, Hà Nội - 1999, 388 tr.

[7] Toan Ánh, *Phong tục Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội - 1991, 202 tr.